

Số: 02/2024/CBTT-VP

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát
 - Mã chứng khoán: VPG
 - Địa chỉ trụ sở chính: Số 123 BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.
 - Điện thoại: 02253.569699 Fax: 02253.569689
 - Email: info@vietphatjsc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát công bố thông tin:

- BCTC riêng và hợp nhất Quý 4 năm 2023.
- Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2024 tại đường link:

<https://vietphatjsc.com.vn/cbtt-bctc-rieng-va-hop-nhat-quy-4-nam-2023--giai-trinh-chenh-lech-ket-qua-hoat-dong-kinh-doanh-quy-4-nam-2023-so-voi-cung-ky-nam-truoc--n767.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền công bố thông tin



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Chí Chanh Lê

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

- Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát.
- Mã chứng khoán: VPG
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 123BT 02-97 Bạch đằng, P. Hạ Lý, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.
- Điện thoại: 0225 3569699 Fax: 0225 3569699

Đơn vị tính: Đồng

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Hợp nhất	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	734.294.990.525	1.622.552.085.698	(888.257.095.173)	-54,74%
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	693.573.374.883	1.675.667.375.347	(982.094.000.464)	-58,61%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.721.615.642	(53.115.289.649)	93.836.905.291	-176,67%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(69.072.273.074)	(142.191.697.015)	73.119.423.941	-51,42%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(79.176.623.292)	(115.636.757.917)	36.460.134.625	-31,53%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(64.993.789.447)	(92.689.603.820)	27.695.814.373	-29,88%

* Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV/2023 giảm lỗ 29,88% so với Quý IV/2022 do nguyên nhân:

+ Lợi nhuận gộp Quý IV/2023 giảm lỗ 176,67% so với Quý IV/2022 do:

- Lợi nhuận gộp hai mặt hàng Than nhiệt và Quặng sắt giảm lỗ lần lượt là: 148,93% và 111,58% so cùng kỳ do hai mặt hàng này có giá mua vào thấp, giá bán ra cao hơn.

Chúng tôi xin cam kết bản giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình.

Nơi nhận:

-Như kính gửi

-Lưu KT, VT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31/12/2023	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2023	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 31/12/2023	6-7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2023 VÀ PHỤ LỤC KÈM THEO	8-30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn	100		6,461,181,812,393	5,002,840,187,383
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1,532,123,314,213	1,529,298,838,140
1. Tiền	111		528,869,365,954	312,274,096,750
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,003,253,948,259	1,217,024,741,390
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,874,163,480,857	1,509,858,035,670
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	360,645,842,513	908,964,945,691
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1,353,103,083,751	562,656,976,358
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	201,769,627,534	73,360,978,013
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(41,355,072,941)	(35,124,864,392)
IV. Hàng tồn kho	140		2,994,462,737,846	1,879,800,565,878
1. Hàng tồn kho	141	V.5	2,994,462,737,846	1,879,800,565,878
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		60,432,279,477	83,882,747,695
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	5,425,463,561	76,000,000
2. Thuế GTGT còn được khấu trừ	152		52,727,949,067	83,463,075,578
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	2,278,866,849	343,672,117
B. Tài sản dài hạn	200		694,266,663,125	974,653,264,924
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		612,500,000	300,470,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	612,500,000	300,470,000,000
II. Tài sản cố định	220		51,584,984,008	52,958,149,357
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8a	15,755,484,008	17,128,649,357
- Nguyên giá	222		57,735,949,773	59,331,521,897
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(41,980,465,765)	(42,202,872,540)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8b	35,829,500,000	35,829,500,000
- Nguyên giá	228		35,829,500,000	35,829,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	482,474,613,491	462,117,539,802
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		482,474,613,491	462,117,539,802
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7	157,750,000,000	157,750,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	252		147,750,000,000	147,750,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	253		10,000,000,000	10,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,844,565,626	1,357,575,765
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	1,681,829,005	1,346,858,830
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	268		162,736,621	10,716,935
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		7,155,448,475,518	5,977,493,452,307

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. Nợ phải trả	300		5,662,382,997,646	4,496,783,487,262
I. Nợ ngắn hạn	310		5,179,206,570,079	4,055,277,695,049
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	346,527,881,767	498,508,043,527
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	823,649,649,903	347,005,671,179
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	4,953,270,638	24,409,310,730
4. Phải trả người lao động	314		3,307,353,724	2,833,445,121
5. Chi phí phải trả	315	V.14	2,235,732,325	2,053,029,832
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2,351,244,573,125	1,914,597,549,625
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	1,623,081,419,423	1,239,702,453,926
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24,206,689,174	26,168,191,109
II. Nợ dài hạn	330		483,176,427,567	441,505,792,213
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	483,176,427,567	441,505,792,213
D Vốn chủ sở hữu	400		1,493,065,477,872	1,480,709,965,045
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	1,493,065,477,872	1,480,709,965,045
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		842,070,710,000	801,983,360,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		842,070,710,000	801,983,360,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		237,843,870,000	237,848,870,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		27,318,145,144	21,064,879,000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		355,916,754,149	389,817,142,819
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		336,374,668,426	331,294,398,178
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19,542,085,723	58,522,744,641
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		29,915,998,579	29,995,713,226
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		7,155,448,475,518	5,977,493,452,307

Người lập

Hoàng Thị Hưng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hoa

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2023

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	734,294,990,525	1,622,552,085,698	6,337,724,617,506	5,524,662,572,578
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		734,294,990,525	1,622,552,085,698	6,337,724,617,506	5,524,662,572,578
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	693,573,374,883	1,675,667,375,347	5,951,401,135,210	5,259,185,307,600
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40,721,615,642	(53,115,289,649)	386,323,482,296	265,477,264,978
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	21,492,864,120	59,261,623,806	72,662,579,433	82,919,054,117
7	Chi phí tài chính	22	VI.4	93,720,298,155	77,857,327,702	251,167,428,662	152,710,453,322
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29,302,065,526	67,884,452,951	114,386,005,190	118,265,692,404
8	Chi phí bán hàng	25	VI.7	16,472,994,908	24,172,445,812	105,977,737,611	85,739,560,070
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	21,093,459,773	46,308,257,658	71,637,481,492	76,880,158,169
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(69,072,273,074)	(142,191,697,015)	30,203,413,964	33,066,147,534
11	Thu nhập khác	31	VI.5	1,235,489,349	27,078,501,974	10,705,002,374	58,419,714,947
12	Chi phí khác	32	VI.6	11,339,839,567	523,562,876	13,718,083,800	10,781,716,775
13	Lợi nhuận khác	40		(10,104,350,218)	26,554,939,098	(3,013,081,426)	47,637,998,172
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(79,176,623,292)	(115,636,757,917)	27,190,332,538	80,704,145,706
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	(14,134,217,261)	(22,936,437,162)	7,879,981,148	18,186,487,974
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	(48,616,584)	(10,716,935)	(152,019,686)	(10,716,935)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(64,993,789,447)	(92,689,603,820)	19,462,371,076	62,528,374,667
18	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		(64,974,305,741)	(92,685,317,046)	19,542,085,723	62,352,661,443
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(19,483,706)	(4,286,774)	(79,714,647)	(4,286,774)
20	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(733)	(1,096)	223	797

Đơn vị tính: đồng

Người lập

Hoàng Thị Hưng

Hoàng Thị Hưng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hoa

Nguyễn Thị Mai Hoa

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27,190,332,538	80,704,145,706
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	-	-
Khấu hao tài sản cố định	03	5,669,792,470	6,117,437,227
Các khoản dự phòng		6,230,208,549	35,124,864,392
Lãi/Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3,255,084,171	(36,549,015,644)
Lãi/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	04	(37,406,350,750)	(32,276,221,719)
Chi phí lãi vay	05	147,887,639,077	118,265,692,404
Các khoản điều chỉnh khác		7,042,084,920	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	06	159,868,790,975	171,386,902,366
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	07	(42,804,877,902)	(1,257,507,238,368)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	20	(1,114,662,171,968)	(1,152,253,909,388)
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		744,543,259,124	1,930,399,808,560
Giảm chi phí trả trước		(5,684,433,736)	2,379,160,535
Tiền lãi vay đã trả		(147,216,619,269)	(78,209,168,496)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14,186,487,974)	(86,132,175,367)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12,130,219,927)	(2,643,381,120)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(432,272,760,677)	(472,580,001,278)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(25,557,377,507)	(454,282,207,936)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	202,727,272	1,767,150,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(54,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	54,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	39,035,900,875	28,666,152,754
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	13,681,250,640	(423,848,905,182)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	535,957,770,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	3,344,348,393,429	2,689,832,026,221
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,919,298,792,578)	(1,521,151,370,289)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3,316,086,800)	(33,160,868,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	421,733,514,051	1,671,477,557,932

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3,142,004,014	775,048,651,472
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,529,298,838,140	748,373,927,712
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(317,527,941)	5,876,258,956
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1,532,123,314,213	1,529,298,838,140

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập

Hoàng Thị Hưng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hoa



Nguyễn Văn Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2023

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ Phần số 0200826844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 15, ngày 31 tháng 07 năm 2023. Theo đó;

- Trụ sở chính : Số 123 BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
- Vốn điều lệ : 842.070.710.000 đồng
- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty : bán buôn kim loại và quặng kim loại, Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện theo thời gian đầu tư, kinh doanh từng dự án. Đối với các hoạt động khác, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Công ty con hợp nhất Báo cáo tài chính và tỷ lệ sở hữu

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland:

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0202177384 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 10 năm 2022, theo đó:

- Vốn điều lệ : 300.000.000.000 đồng
- Trụ sở đăng ký tại : Số 11/lô 32 khu tái định cư Vinhomes, Phường Sở Dầu, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt nam.
- Hoạt động kinh doanh chính : kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Công ty Mẹ nắm giữ 90% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2023. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 90% tại Công ty con.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán của Công ty: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: đồng Việt Nam (ký hiệu là đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty đáp ứng giả định hoạt động liên tục, sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá áp dụng trong thanh toán là tỷ giá được quy định trong các hợp đồng dịch vụ và hợp đồng mua bán tại thời điểm xuất hóa đơn dịch vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

3.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính.

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{tồn thất các} \\ \text{khoản đầu tư tài} \\ \text{chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của} \\ \text{các bên tại tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế}}$$

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm

chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013. Thời gian khấu hao cụ thể như sau :

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 năm – 25 năm
Máy móc thiết bị	04 năm – 10 năm
Phương tiện vận tải	04 năm – 10 năm
Thiết bị quản lý	03 năm – 08 năm
Tài sản cố định khác	03 năm – 08 năm

Tài sản cố định thuê tài chính là những tài sản cố định chưa thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp có nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý quản lý và sử dụng như tài sản của doanh nghiệp. Trong quá trình sử dụng bên đi thuê phải trích khấu hao trong thời gian thuê theo hợp đồng tính vào chi phí sản xuất kinh doanh đảm bảo thu hồi đủ vốn.

7. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào Công ty con khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được, và có lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí phát sinh được ghi nhận trong năm tài chính hiện tại hoặc được phân bổ vào chi phí không quá 12 tháng thì được ghi nhận vào chi phí trả trước ngắn hạn.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán hoặc được phân bổ vào chi phí trên 12 tháng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm báo cáo thì được phân loại là phải trả ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 12 tháng hoặc nhiều chu kỳ SXKD kể từ thời điểm báo cáo thì được phân loại là phải trả dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư hoặc tài sản dở dang thì được vốn hóa.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 về chi phí đi vay cụ thể :

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) bao gồm lãi tiền vay, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí phải trả còn phản ánh các khoản phải trả cho Người lao động như phải trả lương nghỉ phép và các khoản chi phí SXKD của kỳ báo cáo phải trích trước như trích trước lãi tiền vay phải trả trong trường hợp lãi trả sau, trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, bất động sản đã bán. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí SXKD trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại thường chưa xác định được thời gian thanh toán cụ thể. Các trích trước được phản ánh vào dự phòng phải trả được như chi phí sửa chữa lớn của những tài sản đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, doanh nghiệp được phép trích trước chi phí sửa chữa lớn cho năm kế hoạch hoặc một số năm tiếp theo.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước : Doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về tiền thuê văn phòng, thuê tài sản.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là giá trị chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Chênh lệch tỷ giá được phản ánh ngay vào doanh thu tài chính nếu lãi hoặc chi phí tài chính nếu lỗ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

16.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

16.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

16.3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán, lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý...

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh giảm trừ doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong kỳ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ được ghi giảm giá vốn hàng bán.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình phân phối hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường bao gồm chi phí quảng cáo, tiếp thị, chi phí bảo quản đóng gói, vận chuyển sản phẩm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương, chi phí nhân viên quản lý, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác phục vụ quản lý.

Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023: 20%

22. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a/ Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của Công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán.

Các Công ty được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con.

b/ Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong bảng cân đối kế toán hợp nhất lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của các công ty con tại ngày mua.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo

c/ Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các giao dịch phát sinh nội bộ về doanh thu, giá vốn, số dư công nợ phải thu, công nợ phải trả nội bộ, toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	474,699,380	16,751,719,871
Công ty CP Đầu tư thương mại XNK Việt Phát	265,395,614	395,164,871
Công ty CP Đầu tư xây dựng Newland	209,303,766	16,356,555,000
Tiền gửi ngân hàng	528,394,666,574	295,522,376,879
Công ty CP Đầu tư thương mại XNK Việt Phát	528,312,952,685	212,538,339,036
Công ty CP Đầu tư xây dựng Newland	81,713,889	82,984,037,843
Các khoản tương đương tiền	1,003,253,948,259	1,217,024,741,390
Công ty CP Đầu tư thương mại XNK Việt Phát	1,002,753,948,259	1,157,024,741,390
Công ty CP Đầu tư xây dựng Newland	500,000,000	60,000,000,000
Cộng:	1,532,123,314,213	1,529,298,838,140

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	69,672,099,853	69,672,099,853
Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương	38,130,077,205	
Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Hưng Thịnh	112,958,873,266	118,742,362,200
Công ty Hữu Hạn Thương mại Vận Hợp Hà Khẩu	43,274,143,785	82,505,864,863
Công ty CP Xây dựng Bắc Hải		56,462,457,216
Công ty TNHH Gang thép Tuyên Quang		11,510,113,295
Nhà máy Luyện Phôi Thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần thép Pomina		12,420,293,498
Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 (Công ty Cổ phần Xây lắp điện I)		88,085,345,260
Công ty CP Luyện kim đen Thái Nguyên	10,354,875,531	229,013,002,680
Chi nhánh Tập đoàn dầu khí Việt Nam - Ban quản lý Dự án Điện lực dầu khí Sông Hậu 1		240,153,617,367
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Mía	83,890,106,737	
Công ty CP Phát triển thương mại An Khánh	268,592,500	268,592,500
Các đối tượng khác	2,097,073,636	131,196,959
Cộng:	360,645,842,513	908,964,945,691

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Coecco Minerals Iron Sole Co., Ltd	92,833,626,285	25,638,046,668
Công ty TNHH Thương mại vận tải Hưng Thịnh 168	1,000,000,000	95,750,000,000
Công ty TNHH Huigen Phú Thọ		128,242,400,000
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Tất Thành	222,227,200,000	151,049,750,000
Công ty Cổ phần Vũ Quang		17,229,499,083
Công ty cổ phần Đầu tư Khoáng sản Hưng Thịnh		97,779,500,000
Công ty CP Thương mại và xây dựng công trình Hàng Hải	1,599,500,000	1,599,500,000
Công ty cổ phần Phát triển và kinh doanh bất động sản Weland	16,694,367,666	
Công ty Cổ phần Kiến trúc & Nội thất Nhà Việt Design	20,029,256,796	
Công ty Cổ phần phát triển Xây dựng MD66		40,000,000,000
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	259,717,158,314	
Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát	96,629,465,640	
Công ty Cổ phần Đầu tư VIKOMIN	30,568,780,770	
Công ty CP Kiến trúc và Xây dựng ICAD Việt Nam	4,076,308,480	
Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Hải	381,381,000,000	
Công ty CP Xây dựng hoàn thiện nội thất Nhà Việt	3,221,886,780	
Công ty Cổ phần thương mại Thép Hùng Cường	5,415,198,431	
LS LY SOK CO., LTD	195,120,000,000	
Công ty CP Đầu tư TM XNK Việt Phát Lào	13,817,078,533	
Các đối tượng khác	8,772,256,056	5,368,280,607
Cộng:	1,353,103,083,751	562,656,976,358

4. a/ Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ ngắn hạn	1,849,607,902	45,374,495,863
Tạm ứng	79,478,046,209	1,200,285,206
Dự thu lãi tiền gửi + trái phiếu	1,557,142,456	2,468,893,800
Phải thu khác	118,884,830,967	24,317,303,144
Cộng:	201,769,627,534	73,360,978,013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b/ Phải thu dài hạn khác

Ký quỹ, ký cược	612,500,000	470,000,000
Công ty CP thương mại và đầu tư Quốc tế ECOTECH Việt Nam		300,000,000,000
Cộng:	612,500,000	300,470,000,000

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường	77,265,394,935	61,290,054,390
Nguyên liệu, vật liệu	4,747,405	4,218,000,710
Chi phí SXKD dở dang	434,186,933,816	347,208,447,008
Thành phẩm	110,642,406,998	11,167,238,098
Hàng hoá	2,372,363,254,692	1,455,916,825,672
Cộng:	2,994,462,737,846	1,879,800,565,878

6. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
Tòa nhà số 2 Trần Hưng Đạo - HN	471,394,265,324	450,506,940,000
Dự án khu nhà ở thương mại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân	6,467,043,190	6,463,364,825
Mua sắm TSCĐ	4,613,304,977	5,147,234,977
Cộng:	482,474,613,491	462,117,539,802

7. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Xây dựng Bất động sản Việt Phát	147,750,000,000	147,750,000,000
Trái phiếu Agribank	10,000,000,000	10,000,000,000
Cộng:	157,750,000,000	157,750,000,000

8a. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: Phụ lục số 01

8b. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: Phụ lục số 02

9. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ và chi phí khác		76,000,000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5,425,463,561	
Cộng:	5,425,463,561	76,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b/ Dài hạn

Chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng Cảng Huy Văn - Hải Dương		840,194,278
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ và chi phí khác	1,681,829,005	506,664,552
Cộng	1,681,829,005	1,346,858,830

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn: Phụ lục số 03

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải trả người bán		
SUMMIT CRM., LTD	110,602,046,816	225,935,198,100
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Chiến Công	5,984,207,424	12,869,840,790
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Mai Linh		25,060,326,530
PT SUMBER GLOBAL ENERGY TBK (SGE)	195,343,485,772	204,483,618,525
Vongphet H N Company Limited		251,833,428
Công ty cổ phần Thương mại Thép Hùng Cường		14,732,729,196
Công ty Cổ phần Vilaconic	7,672,614,360	1,372,565,700
Công ty TNHH TM Vận tải Âu Việt		6,956,289,550
	7,427,238,300	
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận		
LAVI TRANSPORT SOLE CO., LTD	7,277,154,359	
Các đối tượng khác	12,221,134,736	6,845,641,708
Cộng:	346,527,881,767	498,508,043,527

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ban quản lý công trình xây dựng phát triển đô thị		18,422,696,000
Công ty TNHH Vinh Thịnh Tuyên Quang		70,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Mía		18,169,619,474
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu I		237,636,972,642
Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn dầu khí Việt Nam	823,117,329,731	
Các đối tượng khác	532,320,172	2,776,383,063
Cộng:	823,649,649,903	347,005,671,179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a/ Phải nộp				
- Thuế GTGT	13,201,846,338		13,201,846,338	-
Công ty CP ĐT thương mại XNK Việt Phát	13,201,846,338		13,201,846,338	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,186,487,974	7,879,981,148	14,186,487,974	4,879,981,148
Công ty CP ĐT thương mại XNK Việt Phát	11,186,487,974	7,879,981,148	14,186,487,974	4,879,981,148
- Thuế thu nhập cá nhân	20,976,418	662,416,508	610,103,436	73,289,490
Công ty CP ĐT thương mại XNK Việt Phát	20,976,418	624,243,283	610,103,436	35,116,265
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland		38,173,225		38,173,225
- Thuế khác		24,210,562,520	24,210,562,520	-
Công ty CP ĐT thương mại XNK Việt Phát		24,116,744,520	24,116,744,520	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland		93,818,000	93,818,000	
Cộng:	24,409,310,730	32,752,960,176	52,209,000,268	4,953,270,638
b/ Phải thu				
- Thuế GTGT nội địa được khấu trừ	83,463,075,578	38,144,554,687		52,727,949,067
Công ty CP ĐT thương mại XNK Việt I	83,461,043,088	34,439,840,599		49,021,202,489
Công ty CP Đầu tư xây dựng Newland	2,032,490	3,704,714,088		3,706,746,578
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	343,672,117	503,110,073,603	505,045,268,335	2,278,866,849
Công ty CP ĐT thương mại XNK Việt I	343,672,117	503,110,073,603	505,045,268,335	2,278,866,849
Cộng:	83,806,747,695	541,254,628,290	505,045,268,335	55,006,815,916
14. Chi phí phải trả				
		Số cuối kỳ		Số đầu năm
Ngắn hạn				
Trích trước chi phí lãi vay		2,235,732,325		1,564,712,517
Các khoản trích trước khác				488,317,315
Cộng:		2,235,732,325		2,053,029,832
15. Phải trả ngắn hạn khác				
		Số cuối kỳ		Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác				
+ Kinh phí công đoàn		38,417,520		65,287,520
+ Nhận đặt cọc		13,000,000,000		13,000,000,000
+ Phải trả thu tín dụng		2,323,649,836,715		1,891,414,794,605
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác		14,556,318,890		10,117,467,500
Cộng:		2,351,244,573,125		1,914,597,549,625

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 04)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Nguyễn Văn Bình	217,151,250,000	206,810,730,000
Ông Nguyễn Văn Đức	28,353,880,000	27,003,700,000
Bà Lê Thị Thanh Lệ	38,115,000,000	36,300,000,000
Vốn góp của của các đối tượng khác	558,450,580,000	531,868,930,000
Cộng:	842,070,710,000	801,983,360,000

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	84,207,071	80,198,336
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	84,207,071	80,198,336
+ Cổ phiếu phổ thông	84,207,071	80,198,336
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	84,207,071	80,198,336
+ Cổ phiếu phổ thông	84,207,071	80,198,336

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu

d/ Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	27,318,145,144	21,064,879,000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Quý IV Năm 2023

Quý IV Năm 2022

Doanh thu thương mại, dịch vụ		
Doanh thu Quặng sắt	241,531,743,893	57,926,628,271
Doanh thu than cốc	243,324,014,009	779,991,428,004
Doanh thu than nhiệt	138,127,374,368	693,412,798,383
Doanh thu bán hàng hóa thương mại	111,247,960,255	78,993,481,635
Doanh thu khác	63,898,000	12,227,749,405
Cộng	734,294,990,525	1,622,552,085,698

2. Giá vốn hàng bán

Quý IV Năm 2023

Quý IV Năm 2022

Giá vốn Quặng sắt	236,385,103,600	102,369,562,659
Giá vốn than cốc	223,996,361,732	758,799,813,501
Giá vốn than nhiệt	123,195,150,418	723,927,737,817
Giá vốn bán hàng hóa thương mại	109,934,784,533	78,171,507,463
Giá vốn khác	61,974,600	12,398,753,907
Cộng	693,573,374,883	1,675,667,375,347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV Năm 2023	Quý IV Năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,121,111,186	12,760,095,437
Lãi chênh lệch tỷ giá	12,371,752,934	46,501,528,369
Cộng	21,492,864,120	59,261,623,806
4. Chi phí tài chính	Quý IV Năm 2023	Quý IV Năm 2022
Lãi tiền vay, phí L/C UPAS	74,664,894,325	67,884,452,951
Lỗ chênh lệch tỷ giá	19,055,403,830	9,972,874,751
Cộng	93,720,298,155	77,857,327,702
5. Thu nhập khác	Quý IV Năm 2023	Quý IV Năm 2022
Phạt đối tác thời gian dỡ hàng, chất lượng hàng hóa + Thưởng giải phóng tàu nhanh (đôi nhật) + cước khổng + bồi thường tổn thất thiếu hụt hàng hóa	1,233,839,349	26,892,025,386
Xử lý công nợ và các khoản khác	1,650,000	186,476,588
Cộng	1,235,489,349	27,078,501,974
6. Chi phí khác	Quý IV Năm 2023	Quý IV Năm 2022
Các khoản bị phạt	7,042,084,920	
Phải trả chi phí đôi nhật	3,749,320,625	284,310,425
Xử lý công nợ và các khoản khác	548,434,022	239,252,451
Cộng	11,339,839,567	523,562,876
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV Năm 2023	Quý IV Năm 2022
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,472,994,908	24,172,445,812
Cộng	16,472,994,908	24,172,445,812
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	5,254,614,081	4,837,389,866
Chi phí khấu hao TSCĐ	411,304,353	480,842,202
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,253,909,623	2,891,946,284
Thuế, Phí, lệ phí	6,558,283,476	2,292,694,676
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	3,755,032,603	35,124,864,392
Chi phí bằng tiền khác	1,860,315,637	680,520,238
Cộng	21,093,459,773	46,308,257,658



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV Năm 2023	Quý IV Năm 2022
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(14,134,217,261)	(22,936,437,162)
Cộng	(14,134,217,261)	(22,936,437,162)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý IV Năm 2023	Quý IV Năm 2022
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(48,616,584)	(10,716,935)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV Năm 2023	Quý IV Năm 2022
--	-----------------	-----------------

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ.

Công ty đã sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

+ Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty Mẹ	(64,974,305,741)	(92,685,317,046)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	84,207,071	80,198,336
+ Quý khen thưởng phúc lợi trích dự kiến theo NQĐHĐCĐTN	(3,248,715,287)	(4,634,265,852)
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(733)	(1,098)

VII Những thông tin khác

1. Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là SXKD thương mại các loại quặng, than và một số hàng hóa khác. Công ty không có hoạt động SXKD nào khác trọng yếu do đó công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh Doanh thu giá vốn theo từng sản phẩm hàng hóa chính được trình bày tại thuyết minh số 1 và số 3

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do đó công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

2. Quản trị rủi ro tài chính.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả phải nộp khác.

Mục đích của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua của các công cụ này.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có 4 loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính bao gồm cả tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, quy trình và thủ tục kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư trong tài khoản tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập Báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ đã được trình bày ở trên và Công ty nhận thấy rủi ro tín dụng đối với khoản mục này là thấp.

3. Công cụ tài chính (Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính)

Tập đoàn chưa tiến hành xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính do chưa có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý. Bảng dưới đây sẽ trình bày giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn.

Đơn vị tính: đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,532,123,314,213	1,532,123,314,213
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	1,915,518,553,798	1,915,518,553,798

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Nợ phải trả tài chính		
Ngắn hạn		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1,623,081,419,423	1,623,081,419,423
Các khoản phải trả ngắn hạn của khách hàng và phải trả ngắn hạn khác	3,521,422,104,795	3,521,422,104,795
Dài hạn		
Phải trả dài hạn khác	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	483,176,427,567	483,176,427,567

4. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Đơn vị tính: đồng

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31/12/2023:

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	417,750,000,000
1 Công ty Cổ Phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát	147,750,000,000
2 Công ty Cổ Phần Đầu tư Xây dựng Newland	270,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thù lao, thu nhập, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy Ban kiểm toán, KTT

Từ 01/01/2023 đến
31/12/2023

Thù lao, thu nhập, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, KTT, UBKT

3,360,666,008

5. Thông tin về tính hoạt động liên tục

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Hưng

Nguyễn Thị Mai Hoa



14-C
MAI
U
PH

Đơn vị tính: đồng

8a. Phụ lục số 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Tại ngày 01/01/2023	3,103,000,000	26,593,265,219	28,404,153,042	1,231,103,636	59,331,521,897
- Mua trong kỳ	-	64,127,273	2,352,545,091	33,600,000	2,450,272,364
- XDCB hoàn thành				2,750,031,454	2,750,031,454
- Tăng khác				-	-
- Thanh lý, nhượng bán		2,887,559,577	3,908,316,365		6,795,875,942
- Giảm khác					-
Tại ngày 31/12/2023	3,103,000,000	23,769,832,915	26,848,381,768	4,014,735,090	57,735,949,773
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2023	357,885,941	25,049,374,311	15,654,014,207	1,141,598,081	42,202,872,540
- Khấu hao trong kỳ	268,230,768	1,174,559,935	3,671,833,554	555,168,213	5,669,792,470
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán		2,887,559,577	3,004,639,668		5,892,199,245
- Giảm khác					-
Tại ngày 31/12/2023	626,116,709	23,336,374,669	16,321,208,093	1,696,766,294	41,980,465,765
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Tại ngày 01/01/2023	150,344,828	3,024,838,489	15,361,378,718	127,495,555	17,128,649,357
Tại ngày 31/12/2023	2,476,883,291	433,458,246	10,527,173,675	2,317,968,796	15,755,484,008

8b. Phụ lục số 02: Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ VH khác	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	35,829,500,000	-	35,829,500,000
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	35,829,500,000	-	35,829,500,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm			
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ			
- Tăng khác			
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối kỳ			
Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	35,829,500,000	-	35,829,500,000
2. Tại ngày 31/12/2023	35,829,500,000	-	35,829,500,000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT

ĐC: Số 123BT 02-97 , Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2023

10. Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng

	Khoản mục	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/- Vay ngắn hạn							
1	Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - chi nhánh Bắc Hải Phòng	377,527,865,365	377,527,865,365	908,263,491,566	1,002,976,200,479	472,240,574,278	472,240,574,278
2	Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Lê Chân	703,004,159,518	703,004,159,518	1,076,656,309,294	873,556,298,932	499,904,149,156	499,904,149,156
3	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - chi nhánh Nam Hải Phòng			38,752,452,500	62,264,616,136	23,512,163,636	23,512,163,636
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Nội	522,071,368,200	522,071,368,200	1,175,531,386,101	824,610,122,029	171,150,104,128	171,150,104,128
5	Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam - chi nhánh Hà Nội)	5,142,026,340	5,142,026,340	5,142,026,340	17,990,262,728	17,990,262,728	17,990,262,728
6	Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - VP Bank			82,996,092,274	122,565,292,274	39,569,200,000	39,569,200,000
7	Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - chi nhánh Bắc Hải Phòng (Nợ dài hạn đến trả)	15,336,000,000	15,336,000,000	15,336,000,000	15,336,000,000	15,336,000,000	15,336,000,000
	Cộng	1,623,081,419,423	1,623,081,419,423	3,302,677,758,075	2,919,298,792,578	1,239,702,453,926	1,239,702,453,926

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b/ - Vay dài hạn						
1	191,660,000,000	191,660,000,000		15,336,000,000	206,996,000,000	206,996,000,000
2	291,516,427,567		57,006,635,354		234,509,792,213	
	483,176,427,567	191,660,000,000	57,006,635,354		441,505,792,213	206,996,000,000

(1*) Phân ánh khoản vay từ Agribank CN Bắc Hải Phòng theo hợp đồng vay số:2111-LAV-202200299 ngày 14/06/2022 với số tiền cho vay là 230 tỷ đồng để thanh toán chi phí thực hiện dự án đầu tư nhận chuyển nhượng tòa nhà văn phòng tại địa chỉ số 2 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Thời hạn vay tối đa 15 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 8,5%/năm, được thả nổi theo từng thời kỳ, được xác định bằng trần lãi suất gửi tiết kiệm niêm yết bằng VND, trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng+ biên độ 3%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay theo quy định của Agribank và theo thông báo của Agribank chi nhánh Bắc Hải Phòng vào ngày đầu tiên hàng quý của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12. Gốc và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Biệt thự số 2 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

(2*)Phân ánh khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương - chi nhánh Lê Chân (Vietinbank) với hạn mức cấp tín dụng dùng để thanh toán các chi phí đầu tư của dự án " Phát triển nhà ở, chỉnh trang đô thị tại số 80 Hạ Lý, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.". Thời hạn cho vay là 36 tháng từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, lãi suất đối với từng khế ước được ghi trên giấy nhận nợ.

16a

Phụ lục số 04:

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: đồng	
						Tổng cộng	
3. Số dư đầu năm tại ngày 01/01/2023	801,983,360,000	237,848,870,000	29,995,713,226	21,064,879,000	389,817,142,819	1,480,709,965,045	
Tăng vốn trong kỳ	40,087,350,000			6,253,266,144		46,340,616,144	
Lợi nhuận sau thuế của công ty Mẹ					20,259,517,543	20,259,517,543	
Trích quỹ KTPL							
Trích quỹ Đầu tư							
Trả cổ tức							
Giảm khác		5.000.000	79.714.647		53.442.474.393	53.442.474.393	
4. Số dư cuối kỳ tại ngày 31/12/2023	842,070,710,000	237,843,870,000	29,915,998,579	27,318,145,144	355,916,754,149	1,493,065,477,872	

